

Số: **6.8** /TB-HĐQT

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa

- Mã chứng khoán: KHW;
- Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa;
- Điện thoại liên hệ: (0258). 3828807 Fax: (0258).3810740
- E-mail: support@ctnkh.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 28/10/2025, Công ty nhận được Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa của Kiểm toán Nhà nước Khu vực VIII.

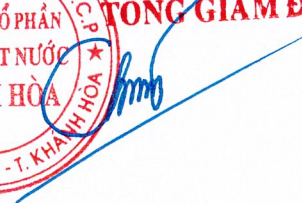
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/10/2025 tại đường dẫn: <http://ctnkh.com.vn/qhcd.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. 

*** Tài liệu đính kèm:**

Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Đàm

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC KHU VỰC VIIICỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Số: 3462 Số: 40 /TB - KV VIII
Ngày: 28/10/25
Chuyển: g gđ + kế toán
Số và ký hiệu HS: p.18

Khánh Hòa, ngày 09 tháng 10 năm 2025

THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Kính gửi: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa

Thực hiện Quyết định số 657/QĐ-KTNN ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán ngân sách địa phương và báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Khánh Hòa, Tổ kiểm toán số 2 thuộc Đoàn kiểm toán ngân sách địa phương và báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Khánh Hòa của Kiểm toán nhà nước khu vực VIII, đã thực hiện kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa từ ngày 04/6/2025 đến ngày 13/6/2025.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán đã được phát hành và kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, Kiểm toán nhà nước khu vực VIII thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với đơn vị ngày 13/06/2025. Sau đây là kết luận kiểm toán tại đơn vị:

1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính

- Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán: Lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa, theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng theo quy định của Luật kế toán và các văn bản hướng dẫn có liên quan; thực hiện kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo quyết toán không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

- Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính: Loại trừ các yếu tố đã nêu trong phạm vi, giới hạn kiểm toán và những sai sót phát hiện qua kiểm toán nêu tại điểm 2, mục II và điểm 2 mục III Biên bản kiểm toán này và những sai sót được nêu tại các phụ lục số 02, 02a, 05a, 05b, 05c/TBKQKT. Theo ý kiến của Tổ kiểm toán, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công

2.1. Về quản lý tài chính, kế toán

Xác định giá vốn của hoạt động sản xuất nước sạch, bao hàm cả lượng nước đang còn tồn kho cuối năm chưa tiêu thụ với số tiền 438.193.405 đồng là chưa đúng quy định tại điểm 2.4 Chuẩn mực kiểm toán số 01 – Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và khoản 2.31 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

2.2. Việc thực hiện nghĩa vụ với NSNN

- Việc xác định giá vốn của hoạt động sản xuất nước sạch chưa phù hợp nêu trên dẫn đến việc xác định chưa đúng nghĩa vụ nộp thuế TNDN với số tiền 43.819.341 đồng; Chi tiết tại Phụ lục số 02, 02a/TBKQKT.

- Đơn vị nộp chưa đủ toàn bộ số tiền đã trích khấu hao đối với tài sản nhận nợ, theo hợp đồng nhận nợ giữa Sở Tài chính Khánh Hòa và công ty cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa số tiền 2.397.423.408 đồng vào NSNN. (Chi tiết tại Phụ lục số 02, 02a/TBKQKT).

2.3. Về cơ chế chính sách

Qua kiểm toán nội dung việc quản lý thu khoản tiền “Giá dịch vụ thoát nước” còn có tồn tại sau:

- Năm 2024 khoản thu “Giá dịch vụ thoát nước” chưa được ban hành đơn giá thu. Công ty hiện đang căn cứ vào đơn giá tại Quyết định số 3187/QĐ-UBND ngày 26/10/2017 và Công văn số 2845/UBND-XDND ngày 19/3/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa để tạm thu.

- Đối tượng thu còn xác định cho cả đối tượng không phải có nghĩa vụ. Cụ thể: Theo khoản 6, điều 2 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ xác định đối tượng phải nộp là: “Hộ thoát nước là các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước, nước ngoài sinh sống và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam xả nước thải vào hệ thống thoát nước”. Tuy nhiên, Quyết định số 3187/QĐ-UBND ngày 26/10/2017 của UBND tỉnh xác định đối tượng phải nộp theo khoản 1 Điều 1 “Đối tượng áp dụng giá dịch vụ: Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình (gọi chung là hộ thoát nước) sinh sống và hoạt động trên địa bàn 19 phường trên địa bàn thành phố Nha Trang”. Công ty căn cứ vào các đối tượng đã sử dụng nước sạch do công ty cung cấp trên địa bàn 19 phường để xác định khoản thu Giá dịch vụ thoát nước và thực hiện thu; Việc xác định thu khoản tiền Giá dịch vụ thoát nước bao hàm cả các đối tượng không xả thải vào hệ thống thoát nước là không phù hợp với khoản 6, điều 2 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

II. KIẾN NGHỊ

Đối với Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa

1. Kiến nghị về xử lý tài chính:

- Kiến nghị tăng thu ngân sách số tiền 2.441.242.749 đồng (Chi tiết tại phụ lục số 02, 02a-TBKQKT).

Đề nghị Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa, chỉ đạo các cơ quan có liên quan thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo Thông báo này và báo cáo kết quả thực hiện về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước khu vực VIII địa chỉ 19 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa trước ngày 31/12/2025. Quá thời hạn nêu trên, đơn vị được kiểm toán phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm quy định về thực hiện kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo quy định tại Điều 14 của Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 01-TBKQKT kèm theo.

Thông báo này gồm 04 trang, từ trang 01 đến trang 04 và các phụ lục số 01, 02, 02a, 05a, 05b, 05c-TBKQKT là bộ phận không tách rời của Thông báo này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- KTNN khu vực VIII;
- Lưu: VT, ĐKT, Tổ Kiểm toán.



Đặng Thế Bình

HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào Kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (*giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...*), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị kiểm toán của KTNN đối với niên độ ngân sách năm 2024 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số /KTNN-TH ngày .../.../2025 và theo Công văn số /KV VIII-TH ngày .../.../2025 của Kiểm toán nhà nước khu vực VIII gửi KKBNN khu vực XIII*” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung “*xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2024*”; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: “*Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2024*”.
2. Đối với kiến nghị giảm thanh toán vốn đầu tư XDCB, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư: Các chứng từ (*Quyết định phê duyệt quyết toán; Hồ sơ thanh toán; Biên bản xác nhận công nợ; Quyết định điều chỉnh dự toán; Hợp đồng điều chỉnh;...*) phải ghi rõ: “*Giảm thanh toán số tiền (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2023 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số /KTNN-TH ngày .../.../2025 và theo Công văn số /KV VIII-TH ngày .../.../2025 của Kiểm toán nhà nước khu vực VIII gửi KKBNN khu vực XIII*”. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán xác nhận (*trường hợp Dự án đã quyết toán dự án hoàn thành*) hoặc văn bản giải trình có xác nhận của chủ đầu tư và bên nhận thầu (*trường hợp dự án chưa quyết toán*).
3. Đối với kiến nghị giảm dự toán chi thường xuyên: Các quyết định (*giao dự toán, giảm dự toán,...*) phải ghi rõ “*Giảm dự toán số tiền (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2023 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số /KTNN-TH ngày .../.../2025 và theo Công văn số /KV VIII-TH ngày .../.../2025 của Kiểm toán nhà nước khu vực VIII gửi KKBNN khu vực XIII*”. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan ban hành quyết định trên xác nhận nội dung và số tiền thực hiện kiến nghị của KTNN.

BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TẶNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Qua kiểm toán ngân sách địa phương và báo cáo quyết toán ngân sách địa phương tỉnh Khánh Hòa năm 2024
tại Công ty cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa

TT	Chi tiêuĐơn vị	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế		Giảm phải thu NSNN	Thu nộp NSNN khác
				TNDN	GTGT		
A	B	C	$I=2+3+4+5+6+7+8$	2	3	7	8
	TỔNG CỘNG		2.441.242.749	43.819.341	-	-	2.397.423.408
1	Công ty Cổ phần cấp thoát nước Khánh Hòa	4200238007	2.441.242.749	43.819.341			2.397.423.408

Phụ lục số 02a-TBKQKT

THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Qua kiểm toán ngân sách địa phương và báo cáo quyết toán ngân sách địa phương tỉnh Khánh Hòa năm 2024
tại Công ty cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa

Đơn vị tính: Đồng					
TT	Chỉ tiêu/ đơn vị	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
I	TỔNG CỘNG		43.819.341		
	Thuế TNDN		43.819.341		
1	Công ty Cổ phần cấp thoát nước Khánh Hòa	4200238007	43.819.341	Do Giá vốn hàng bán giảm 438.193.405 đồng (đơn vị xác định giá vốn của hoạt động sản xuất nước sạch, bao hàm cả lượng nước đang còn tồn kho cuối năm chưa tiêu thụ với số tiền 438.193.405 đồng. Căn cứ Điểm 2.4 Chuẩn mực kiểm toán số 01 – Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và khoản 2.31 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính); Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 438.193.405 đồng; Chi phí thuế TNDN tăng 43.819.341 đồng (= 438.193.405 đồng x 10%; Thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động sản xuất nước sạch là 10%).	
II	Thu nộp NSNN khác				
1	Công ty Cổ phần cấp thoát nước Khánh Hòa	4200238007	2.397.423.408	Số phải nộp tài sản nhận nợ ngân sách tăng 2.397.423.408 đồng do: Căn cứ điều 3 của Hợp đồng nhận nợ ngày 20/01/2022 V/v nhận nợ các công trình cấp nước được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước giữa Sở Tài chính Khánh Hòa và Công ty cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa, theo đó số vốn khấu hao hoàn trả ngân sách, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa có trách nhiệm nộp vào ngân sách tỉnh vài tháng 6 và tháng 12 hàng năm. Căn cứ bảng tính khấu hao của Tài sản cố định nhận nợ ngân sách nhà nước và số đã trả, giá trị lũy kế khấu hao đến ngày 31/12/2024 là 9.401.433.408 đồng. Tuy nhiên đơn vị mới nộp trả ngân sách nhà nước đối với khoản nhận nợ trên là 7.004.010.000 đồng. Kiểm toán xác định Công ty cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa phải nộp trả ngân sách nhà nước theo nội dung nhận nợ trên số tiền 2.397.423.408 đồng.	

KIỂM TOÁN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI 31/12/2024

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 1/2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	175.736.397.336	175.736.397.336	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	6.619.633.610	6.619.633.610	-
1. Tiền		111	3.524.661.910	3.524.661.910	-
2. Các khoản tương đương tiền		112	3.094.971.700	3.094.971.700	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	99.878.796.849	99.878.796.849	-
1. Chứng khoán kinh doanh		121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	99.878.796.849	99.878.796.849	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	45.618.441.215	45.618.441.215	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	43.162.649.568	43.162.649.568	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	366.202.000	366.202.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	2.243.189.647	2.243.189.647	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	(153.600.000)	(153.600.000)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139	-	-	-
IV. Hàng tồn kho		140	23.619.525.662	24.057.719.067	438.193.405
1. Hàng tồn kho		141	23.619.525.662	24.057.719.067	438.193.405
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	-	-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	-	-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	-	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	-	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155	-	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200	438.235.660.176	438.235.660.176	-
I. Các khoản phải thu dài hạn		210	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216	-	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219	-	-	-
II. Tài sản cố định		220	407.013.504.692	407.013.504.692	-
1. Tài sản cố định hữu hình		221	394.100.162.362	394.100.162.362	-
Nguyên giá		222	1.279.146.218.043	1.279.146.218.043	-
Giá trị hao mòn lũy kế		223	(885.046.055.681)	(885.046.055.681)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224	-	-	-
Nguyên giá		225	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227	12.913.342.330	12.913.342.330	-
Nguyên giá		228	28.754.389.400	28.754.389.400	-
Giá trị hao mòn lũy kế		229	(15.841.047.070)	(15.841.047.070)	-

III.	Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
	Nguyên giá	231	-	-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	1.932.114.073	1.932.114.073	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.932.114.073	1.932.114.073	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	24.000.000.000	24.000.000.000	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	24.000.000.000	24.000.000.000	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260	5.290.041.411	5.290.041.411	-
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.290.041.411	5.290.041.411	-
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	613.972.057.512	614.410.250.917	438.193.405
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300	217.156.670.772	217.156.670.772	-
I.	Nợ ngắn hạn	310	95.997.531.397	95.997.531.397	-
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11.009.985.207	11.009.985.207	-
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.836.810.000	1.836.810.000	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.950.593.284	12.994.412.625	43.819.341
4.	Phải trả người lao động	314	20.813.903.056	20.813.903.056	-
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.658.075.983	4.658.075.983	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	6.764.221.151	6.764.221.151	-
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	31.313.324.932	31.313.324.932	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	6.650.617.784	6.650.617.784	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-	-
II.	Nợ dài hạn	330	121.159.139.375	121.159.139.375	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	9.932.332.308	9.932.332.308	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	105.821.794.659	105.821.794.659	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.405.012.408	5.405.012.408	-
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	396.815.386.740	396.815.386.740	-
I.	Vốn chủ sở hữu	410	396.815.386.740	396.815.386.740	-

1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	285.999.960.000	285.999.960.000	-
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	285.999.960.000	285.999.960.000	-
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	852.875.935	852.875.935	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415	-	-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	22.719.748.493	22.719.748.493	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	87.242.802.312	87.637.176.377	394.374.065
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	-	-
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	87.242.802.312	87.637.176.377	394.374.065
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1.	Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	613.972.057.512	614.410.250.917	438.193.405

*** Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

- Hàng tồn kho tăng 438.193.405 đồng, là giá trị tồn kho nước sạch tính đến 31/12/2024, đơn vị đã kết chuyển toàn bộ chi phí sản xuất nước sạch vào giá vốn trong kỳ. Căn cứ tại điểm 2.4 Chuẩn mực kiểm toán số 01 – Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và khoản 2.31 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính, Kiểm toán xác định khoản chi phí này không được kết chuyển vào giá vốn trong kỳ, đồng thời tăng giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ là 438.193.405 đồng. (Chi tiết tại Phụ lục số 03.1/BBKT-DN kèm theo).

- Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 43.819.341 đồng, do kiểm toán xác định tăng thu nhập tính thuế TNDN đối với hoạt động sản xuất nước sạch 438.193.405 đồng (= 438.193.405 đồng x 10%; Thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động sản xuất nước sạch là 10%).

- Lợi nhuận sau thuế tăng 394.374.065 đồng, do kiểm toán xác định tăng Lợi nhuận kế toán trước thuế 438.193.405 đồng và tăng chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng 43.819.341 đồng.

KIỂM TOÁN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 1/2
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	436.069.641.186	436.069.641.186	-
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	23.487.617	23.487.617	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	436.046.153.569	436.046.153.569	-
4.	Giá vốn hàng bán	11	327.336.368.266	326.898.174.861	(438.193.405)
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	108.709.785.303	109.147.978.708	438.193.405
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.620.229.612	4.620.229.612	-
7.	Chi phí tài chính	22	4.004.994.014	4.004.994.014	-
	Trong đó: chi phí lãi vay	23	4.004.994.014	4.004.994.014	-
8.	Chi phí bán hàng	25	450.000.000	450.000.000	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.479.151.113	11.479.151.113	-
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	97.395.869.788	97.834.063.193	438.193.405
11.	Thu nhập khác	31	5.817.410.349	5.817.410.349	-
12.	Chi phí khác	32	5.230.504.565	5.230.504.565	-
13.	Lợi nhuận khác	40	586.905.784	586.905.784	-
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	97.982.775.572	98.420.968.977	438.193.405
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	10.739.973.260	10.783.792.601	43.819.341
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	87.242.802.312	87.637.176.377	394.374.065
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.050	3.064	14

*** Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

- Giá vốn hàng bán giảm 438.193.405 đồng, do đơn vị xác định giá vốn của hoạt động sản xuất nước sạch, bao hàm cả lượng nước đang còn tồn kho cuối năm chưa tiêu thụ với số tiền 438.193.405 đồng. Căn cứ Điểm 2.4 Chuẩn mực kiểm toán số 01 – Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và khoản 2.31 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 03.1/BBKT-DN kèm theo); Kiểm toán xác khoản chi phí này không được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ đồng thời tăng giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ là 438.193.405 đồng.
- Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 438.193.405 đồng, do kiểm toán điều chỉnh giảm giá vốn nêu trên.
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 43.819.341 đồng, do kiểm toán xác định tăng thu nhập tính thuế TNDN đối với hoạt động sản xuất nước sạch 438.193.405 đồng (= 438.193.405 đồng x 10%; Thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động sản xuất nước sạch là 10%).
- Lợi nhuận sau thuế tăng 394.374.065 đồng, do kiểm toán xác định tăng Lợi nhuận kế toán trước thuế 438.193.405 đồng và tăng chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng 43.819.341 đồng.

KIỂM TOÁN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN ĐẾN 31/12/2024

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số đơn vị báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
Tổng cộng			
Số thuế GTGT còn khấu trừ đầu kỳ	945.814.251	945.814.251	-
Số phải nộp đầu kỳ	8.702.953.879	8.702.953.879	-
Số phát sinh trong kỳ	165.599.316.859	168.040.559.608	2.441.242.749
Số đã nộp trong kỳ	162.297.491.705	162.297.491.705	
Số còn phải nộp cuối kỳ	11.739.844.251	14.181.087.000	2.441.242.749
Số thuế GTGT còn khấu trừ chuyển kỳ sau	1.210.749.033	1.210.749.033	-
I. Thuế			
1. Thuế giá trị gia tăng			-
Số thuế GTGT còn khấu trừ đầu kỳ	945.814.251	945.814.251	-
Số phải nộp đầu kỳ		-	-
Số phát sinh trong kỳ	30.345.875.416	30.345.875.416	-
Số đã nộp trong kỳ	30.080.940.634	30.080.940.634	-
Số còn phải nộp cuối kỳ		-	-
Số thuế GTGT còn khấu trừ chuyển kỳ sau	1.210.749.033	1.210.749.033	-
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Số phải nộp đầu kỳ	667.991.497	667.991.497	-
Số phải nộp phát sinh trong kỳ	10.739.973.260	10.783.792.601	43.819.341
Số đã nộp trong kỳ	8.800.000.000	8.800.000.000	-
Số còn phải nộp cuối kỳ	2.607.964.757	2.651.784.098	43.819.341
3. Thuế thu nhập cá nhân			-
Số phải nộp đầu kỳ	885.918.382	885.918.382	-
Số phải nộp phát sinh trong kỳ	5.688.628.186	5.688.628.186	-
Số đã nộp trong kỳ	5.068.329.068	5.068.329.068	-
Số còn phải nộp cuối kỳ	1.506.217.500	1.506.217.500	-
4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và tiền thuê đất			-
Số phải nộp đầu kỳ	-	-	-
Số phải nộp phát sinh trong kỳ	84.015.362	84.015.362	-
Số đã nộp trong kỳ	84.015.362	84.015.362	-
Số còn phải nộp cuối kỳ	-	-	-
5. Thuế tài nguyên			-
Số phải nộp đầu kỳ	146.712.560	146.712.560	-
Số phải nộp phát sinh trong kỳ	1.874.916.360	1.874.916.360	-
Số đã nộp trong kỳ	1.875.193.880	1.875.193.880	-
Số còn phải nộp cuối kỳ	146.435.040	146.435.040	-
II. Các khoản phải nộp khác			
1. Giá dịch vụ thoát nước			
Số phải nộp đầu kỳ	6.358.949.390	6.358.949.390	-
Số phải nộp phát sinh trong kỳ	86.968.909.795	86.968.909.795	-
Số đã nộp trong kỳ	86.559.790.646	86.559.790.646	-
Số còn phải nộp cuối kỳ	6.768.068.539	6.768.068.539	-

2. Phí dịch vụ môi trường rừng			
Số phải nộp đầu kỳ	582.284.456	582.284.456	-
Số phải nộp phát sinh trong kỳ	2.644.192.460	2.644.192.460	-
Số đã nộp trong kỳ	2.591.841.148	2.591.841.148	-
Số còn phải nộp cuối kỳ	634.635.768	634.635.768	-
3. Phí bảo vệ môi trường			
Số phải nộp đầu kỳ	61.097.594	61.097.594	-
Số phải nộp phát sinh trong kỳ	1.005.805.349	1.005.805.349	-
Số đã nộp trong kỳ	990.380.296	990.380.296	-
Số còn phải nộp cuối kỳ	76.522.647	76.522.647	-
4. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước			
Số phải nộp đầu kỳ	-	-	-
Số phải nộp phát sinh trong kỳ	1.185.525.197	1.185.525.197	-
Số đã nộp trong kỳ	1.185.525.197	1.185.525.197	-
Số còn phải nộp cuối kỳ	-	-	-
5. Cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước			
Số phải nộp đầu kỳ	-	-	-
Số phải nộp phát sinh trong kỳ	18.057.465.474	18.057.465.474	-
Số đã nộp trong kỳ	18.057.465.474	18.057.465.474	-
Số còn phải nộp cuối kỳ	-	-	-
6. Tài sản nhận nợ ngân sách			
Số nhận nợ	16.581.505.000	16.581.505.000	
Số phải nộp	7.004.010.000	9.401.433.408	2.397.423.408

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

- Thuế TNDN phải nộp tăng 43.819.341 đồng, do Giá vốn hàng bán giảm 438.193.405 đồng (đơn vị xác định giá vốn của hoạt động sản xuất nước sạch, bao hàm cả lượng nước đang còn tồn kho cuối năm chưa tiêu thụ với số tiền 438.193.405 đồng. Căn cứ Điểm 2.4 Chuẩn mực kiểm toán số 01 – Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và khoản 2.31 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính); Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 438.193.405 đồng; Chi phí thuế TNDN tăng 43.819.341 đồng (= 438.193.405 đồng x 10%; Thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động sản xuất nước sạch là 10%).
- Số phải nộp tài sản nhận nợ ngân sách tăng 2.397.423.408 đồng do: Đơn vị thực hiện nộp chưa đủ toàn bộ số tiền đã trích khấu hao đối với tài sản nhận nợ, theo hợp đồng nhận nợ giữa Sở Tài chính Khánh Hòa và công ty cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa số tiền 2.397.423.408 đồng vào NSNN.